

Số: 10 /2021/TT-BKHHCN

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2021

THÔNG TƯ

**Quy định biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 13/2019/NĐ-CP
ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp
khoa học và công nghệ**

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Nghị định số 13/2019/NĐ-CP), bao gồm:

1. Kết quả khoa học và công nghệ quy định tại điểm c, d và đ khoản 2 Điều 3 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP.
2. Điều kiện về tỷ lệ doanh thu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP.
3. Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ đối với trường hợp doanh nghiệp có chi nhánh, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP.
4. Thu hồi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ quy định tại Điều 10 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP.

5. Tiêu chí xác định dịch vụ mới có ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP.

6. Trách nhiệm cung cấp thông tin của doanh nghiệp khoa học và công nghệ quy định tại Điều 18 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP.

Điều 3. Kết quả khoa học và công nghệ được công nhận thông qua hình thức Giải thưởng khoa học và công nghệ

Các kết quả khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền công nhận thông qua hình thức đạt giải thưởng về khoa học và công nghệ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP bao gồm:

1. Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ;
2. Giải thưởng Tạ Quang Bửu;
3. Giải thưởng Trần Đại Nghĩa;
4. Giải thưởng Sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam;
5. Giải thưởng Kovalevskaia;
6. Các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 60/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ.

Điều 4. Các kết quả khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, công nhận

Các kết quả khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, công nhận quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP bao gồm:

1. Kết quả khoa học và công nghệ tạo ra các sản phẩm được cơ quan có thẩm quyền cấp phép sản xuất, lưu hành tại Việt Nam, bao gồm:

a) Giống cây trồng, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật sản xuất tại Việt Nam được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng, Quyết định công nhận phân bón lưu hành, Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y, Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam;

b) Thuốc và nguyên liệu làm thuốc, trang thiết bị y tế sản xuất tại Việt Nam được cấp Giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam;

c) Chế phẩm sinh học trong lĩnh vực môi trường sản xuất tại Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận hoặc Giấy thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Các kết quả khoa học và công nghệ khác được các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi kết quả khoa học và công nghệ được chuyển giao, ứng dụng) công nhận, xác nhận theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cần xác định các kết quả khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản này, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi văn bản đề nghị về Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ để hỗ trợ.

Điều 5. Kết quả khoa học và công nghệ là công nghệ nhận chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam

1. Xác định kết quả khoa học và công nghệ là công nghệ nhận chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam cần đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ;

b) Thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định

tại khoản 4 Điều 39 Luật Chuyển giao công nghệ và Phụ lục I của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Doanh nghiệp nhận chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam có năng lực ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ được chuyển giao (trình bày chi tiết tại mục 6 mẫu số 02 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP).

Điều 6. Điều kiện về tỷ lệ doanh thu cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Doanh nghiệp có doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ đáp ứng điều kiện tỷ lệ doanh thu đạt tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của 01 (một) trong 03 (ba) năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 7. Chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ đối với doanh nghiệp có chi nhánh sản xuất kinh doanh trên địa bàn của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ ghi đầy đủ thông tin của các chi nhánh sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trên Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Chi nhánh sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ được ghi trên Giấy chứng nhận được thụ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước áp dụng như đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ (về các ưu đãi, hỗ trợ và điều kiện hưởng ưu đãi, hỗ trợ).

3. Việc xác định doanh nghiệp khoa học và công nghệ đối với chi nhánh hạch toán độc lập căn cứ báo cáo tài chính hoặc tờ khai quyết toán thuế của chi nhánh theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP.

2. Trường hợp thu hồi do không duy trì được tỷ lệ doanh thu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP:

a) Chỉ áp dụng với các doanh nghiệp khoa học và công nghệ được cấp Giấy chứng nhận từ thời điểm Nghị định số 13/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

b) Thời gian 05 (năm) năm liên tiếp để xem xét việc thu hồi giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ được tính như sau:

- Từ năm đầu tiên được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ đối với doanh nghiệp thành lập trên 05 (năm) năm;

- Từ năm thứ sáu kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ đối với doanh nghiệp mới thành lập dưới 05 (năm) năm.

3. Trường hợp thu hồi do không thực hiện chế độ báo cáo trong 03 (ba) năm liên tiếp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP:

a) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

b) Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi của Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

4. Cơ quan thực hiện việc thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ có trách nhiệm thông báo việc thu hồi và đăng thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP.

5. Khi bị thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp không tiếp tục được hưởng những ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước dành cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Đối với các ưu đãi, hỗ trợ có thời hạn thực hiện theo hợp đồng ưu đãi trên 12 tháng (như ưu đãi tín dụng, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước hoặc các ưu đãi, hỗ trợ khác) doanh nghiệp tiếp tục thực hiện cho đến hết thời hạn của hợp đồng vay vốn tín dụng, hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc theo thỏa thuận hợp đồng giữa các bên.

Điều 9. Hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 13/2019/NĐ-

CP căn cứ vào quyết định xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan có thẩm quyền hoặc phán quyết của Tòa án.

2. Hành vi giả mạo nội dung hồ sơ đề nghị chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP gồm:

a) Hành vi giả mạo các loại văn bản xác nhận, công nhận kết quả khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP;

b) Hành vi cố ý kê khai sai thông tin về tỷ lệ doanh thu để cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ đối với các doanh nghiệp đã thành lập từ đủ 05 (năm) năm trở lên.

3. Khi bị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp bị truy thu toàn bộ các khoản tiền đã được miễn, giảm đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ có trách nhiệm thông báo về việc hủy bỏ và đăng thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP.

Điều 10. Tiêu chí, thẩm quyền xác định dịch vụ mới có ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin

1. Xác định dịch vụ mới được hình thành từ ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Dịch vụ được hình thành từ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và phát triển công nghệ dựa trên nền tảng các công nghệ cao, công nghệ chủ chốt của công nghiệp 4.0 thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển tại Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; hoặc Danh mục công nghệ ưu tiên nghiên cứu, phát triển và ứng dụng để chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại Quyết định số 2117/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Có giải pháp hoặc mô hình sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ;

c) Mô tả tính mới của dịch vụ so với dịch vụ đã có trên thị trường.

2. Thẩm quyền xác định dịch vụ mới có ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin:

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ căn cứ ý kiến chuyên gia của hội đồng tư vấn thẩm định, đánh giá để xác định dịch vụ mới có ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và ghi tên cụ thể dịch vụ mới trên Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 11. Trách nhiệm cung cấp thông tin của doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Định kỳ hằng năm, doanh nghiệp khoa học và công nghệ báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này (kèm bản sao tờ khai quyết toán thuế đã nộp cho cơ quan thuế) gửi đến cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Thời hạn báo cáo trước ngày 15 tháng 5 của năm tiếp theo, sau khi doanh nghiệp đã hoàn thành việc quyết toán thuế của năm trước. Trường hợp cần gia hạn thời gian báo cáo, doanh nghiệp có văn bản đề nghị gửi về cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nêu rõ lý do gia hạn; thời hạn gia hạn (nếu được chấp thuận) không quá 45 ngày kể từ ngày hết hạn báo cáo.

3. Đối với doanh nghiệp không thực hiện báo cáo trong thời hạn quy định (tính cả thời gian gia hạn nếu có), cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông báo tới doanh nghiệp bằng văn bản nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không báo cáo. Trường hợp doanh nghiệp không báo cáo theo quy định trong 03 (ba) năm liên tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Hiệp hội DNKHCN, Hiệp hội DNNVV Việt Nam;
- Công báo; Website Chính phủ; Website Bộ KH&CN;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN;
- Lưu: VT; PTTTĐN.

**K.T. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Trần Văn Tùng



Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2021/TT-BKHHCN
ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN DOANH NGHIỆP
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm....

BÁO CÁO

**Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp
khoa học và công nghệ**

Kỳ báo cáo: năm ...

(Từ ngày 01 tháng 01 năm ... đến ngày 31 tháng 12 năm ...)

Kính gửi:¹

I. Thông tin chung

- Tên doanh nghiệp:.....
- Mã số doanh nghiệp:.....
- Địa chỉ:
- Số điện thoại: Fax:
- Người đại diện (họ và tên, số điện thoại, email):.....

II. Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Theo Biểu số 1/DNKHCN: Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khoa học và công nghệ

III. Kiến nghị, đề xuất

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trong báo cáo./.

Đại diện doanh nghiệp
(ký, họ tên, đóng dấu)

¹ Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

**TÌNH HÌNH
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Đơn vị tính: Triệu đồng²

Tình trạng (đang hoạt động/ngừng hoạt động/ giải thể/ phá sản)	Tình trạng sở hữu ³	Tổng kinh phí đầu tư cho KH&CN của năm ⁴	Danh mục sản phẩm hình thành từ kết quả KH&CN	Tổng doanh thu	Doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả KH&CN	Tổng lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận trước thuế của sản phẩm hình thành từ kết quả KH&CN	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	Tiền thuế đất được miễn, giảm	Vay vốn tín dụng ưu đãi ⁵	Trích lập quỹ phát triển KH&CN	Thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước ⁶	Các ưu đãi, hỗ trợ khác (mà doanh nghiệp được hưởng)	Tổng số lao động (người)	Thu nhập bình quần tháng của người lao động

² Sử dụng dấu chấm để phân chia hàng nghìn, dấu phẩy để chia số thập phân.

³ Ghi rõ: Doanh nghiệp có vốn nhà nước hoặc doanh nghiệp không có vốn nhà nước.

⁴ Tổng kinh phí đầu tư cho KH&CN của năm: bao gồm kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ, đổi mới, ứng dụng công nghệ.

⁵ Vay vốn tín dụng ưu đãi: nêu số vốn được vay từ Ngân hàng phát triển Việt Nam và các quỹ phát triển KH&CN của nhà nước.

⁶ Đối với việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN (để tài, dự án, dự án sản xuất thử nghiệm) sử dụng ngân sách nhà nước: nêu mức kinh phí được ngân sách nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ.